TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 01/2020/KDTM-PT
Ngày 12-02-2020
V/v tranh chấp hợp đồng gia công và hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh.

Các Thẩm phán: Ông Phan Trí Dũng;

Ông Nguyễn Đắc Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Ông Trần Văn Bé - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 05 và 12 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2019/TLPT-KDTM ngày 02/12/2019 về việc: "Tranh chấp hợp đồng gia công và hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 09/2019/KDTM-ST ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 39/2019/QĐ-PT ngày 13/12/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn B;

Địa chỉ: đường B1, khu công nghiệp B2, phường B3, thành phố C, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông D, chức vụ: Tổng giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông D1, sinh năm: 1993;

Địa chỉ: thành phố C, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 05/9/2017), có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án.

2. Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn E;

Địa chỉ: thị xã A, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông F, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông F1, sinh năm 1975; thị xã F2, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 24/11/2017), có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn E.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

** Theo đơn khởi kiện ngày 18/9/2017, lời khai trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông D1 trình bày:*

Về hợp đồng gia công:

Ngày 15/02/2017, Công ty Trách nhiệm hữu hạn B (gọi tắt là Công ty B) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn E (gọi tắt là Công ty E) ký kết Hợp đồng gia công số 01HD/RS – AHV/170215 với nội dung: Công ty E với tư cách là bên đặt gia công đã giao cho Công ty B với tư cách là bên nhận gia công, gia công nút điều khiển tivi (đã in + sơn), với số lượng 2.500.000 cái, tổng giá trị hợp đồng 85.000 USD. Đồng thời, Công ty E có nghĩa vụ thanh toán tiền gia công cho Công ty B.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Công ty B đã tiến hành gia công nút điều khiển tivi với số lượng 12.619 sản phẩm theo đúng quy cách, thông số kỹ thuật quy định tại hợp đồng. Theo hợp đồng trên, Công ty E đã thanh toán cho Công ty B theo Giấy ủy nhiệm chi ngày 21/4/2017 với số tiền 9.770.952 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000333 ngày 22/3/2017.

Tuy nhiên, ngay sau khi Công ty B đã tiến hành gia công nút điều khiển tivi với số lượng 12.619 sản phẩm, Công ty E đã đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật, vi phạm các điều khoản và điều kiện giao kết giữa hai bên. Theo đó, Công ty B mới chỉ gia công số lượng sản phẩm chiếm 0.04% tổng số lượng sản phẩm theo hợp đồng (12.619/2.500.000 sản phẩm cần gia công). Điều này đã gây thiệt hại cho Công ty B, cụ thể về chi phí kiểm tra hàng hóa liên quan đến việc gia công sản phẩm mà Công ty B gánh chịu với tổng số tiền 9.926USD. Việc Công ty E đã đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật, Công ty B không có yêu cầu xem xét.

Về hợp đồng làm khuôn:

Để có thể gia công được các sản phẩm theo Hợp đồng nói trên, Công ty B và Công ty E đã ký Thỏa thuận làm khuôn số 01HĐ/RS – AHV/0117 ngày 17 tháng 01 năm 2017 và Phụ lục số 01HD/RS – AHV/0117 ngày 18/02/2017 theo đó Công ty B có trách nhiệm làm khuôn ép nhựa đồ gá dùng để gia công sơn và xi mạ, khuôn in cho sản phẩm nút nhựa điều khiển tivi với tổng giá trị hợp đồng là 10.800USD. Công ty E có nghĩa vụ thanh toán 100% giá trị hợp đồng làm khuôn trong vòng 30 ngày kể từ ngày Công ty B hoàn thành việc làm khuôn và xuất hóa đơn giá trị gia tăng.

Theo hợp đồng gia công trên, Công ty B đã hoàn thành việc làm khuôn theo thỏa thuận và đã đưa khuôn vào sử dụng. Công ty B cũng đã xuất hóa đơn

giá trị gia tăng cho Công ty E vào ngày 01/3/2017. Theo hợp đồng làm khuôn, Công ty E có nghĩa vụ thanh toán 100% giá trị hợp đồng làm khuôn chậm nhất vào ngày 01/4/2017. Tuy nhiên cho đến nay, Công ty E chưa thanh toán bất kỳ khoản tiền nào.

Công ty B làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty E bồi thường thiệt hại cho Công ty B số tiền 9.926 USD tương đương 225.220.940 đồng.

- Buộc Công ty E thanh toán cho Công ty B số tiền còn nợ 10.800 USD tương đương 245.052.000 đồng.

Tổng số tiền Công ty B yêu cầu Công ty E phải thanh toán 470.272.940 đồng.

** Theo lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông F1 trình bày*:

Bị đơn thống nhất với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về hợp đồng gia công cũng như hợp đồng làm khuôn và nội dung hợp đồng mà hai bên đã ký kết.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn có ý kiến như sau:

- Về hợp đồng gia công: Công ty E đã thanh toán đối với 12.619 sản phẩm tương đương 429.05USD theo chứng từ Ủy nhiệm chi ngày 21/4/2017 với số tiền 9.770.952 đồng, Công ty B đã xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000333 ngày 22/3/2017. Công ty E đã thanh toán đúng theo hợp đồng gia công mà hai bên đã ký kết.

- Về chi phí kiểm tra hàng hóa: Trong hợp đồng ký kết giữa hai bên không có quy định.

- Theo email ngày 10/3/2017, Công ty E gửi cho Công ty B về việc hao hụt nguyên vật liệu. Công ty B đã gửi email phản hồi về việc không tiếp tục thực hiện hợp đồng và đề nghị trả lại nguyên vật liệu cho Công ty E và Công ty cũng đã nhận lại nguyên vật liệu. Như vậy, nguyên đơn đã đơn phương chấm dứt hợp đồng chứ không phải bị đơn. Bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với vấn đề này.

- Về hợp đồng làm khuôn: Công ty B không bàn giao khuôn cho Công ty E. Công ty E hoàn toàn không biết khuôn ở đâu và do ai quản lý.

- Hợp đồng ký kết giữa hai bên đã vi phạm quy định về ngoại hối khi giao dịch và thanh toán bằng đô la.

- Về thẩm quyền ký hợp đồng gia công cũng như hợp đồng làm khuôn giữa Công ty B và Công ty E, đại diện của Công ty B không phải là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Trước yêu cầu khởi kiện của Công ty B, Công ty E không đồng ý.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 09/2019/KDTM-ST ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã A đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn B đối với bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn E về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn E thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn B số tiền 245.052.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn B về việc yêu cầu bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn E bồi thường thiệt hại (chi phí kiểm tra chất lượng hàng hóa) là 225.220.940 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm trả, quyền kháng cáo, kháng nghị, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 22/10/2019, bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn E kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với phần quyết định về việc chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn B đối với bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn E về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn E thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn B số tiền 245.052.000 đồng với lý do: Nguyên đơn không bàn giao khuôn cho bị đơn, không thông báo cho bị đơn biết hàng hóa đã sản xuất hoàn thành, bị đơn chưa kiểm tra khuôn do nguyên đơn sản xuất, đồng thời việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào kết quả tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/12/2018 có nội dung nhân viên của nguyên đơn đã tiến hành thực nghiệm lắp nút nhựa điều khiển hoàn toàn trùng khớp với khuôn dùng để xi mạ để khẳng định nguyên đơn đã sản xuất khuôn cho bị đơn theo Thỏa thuận làm khuôn số 01/HD/RS-AHV/0117 ngày 17/01/2017 là không có cơ sở vì nguyên đơn là đơn vị gia công cho nhiều doanh nghiệp. Bị đơn đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán tiền làm khuôn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Nguyên đơn sử dụng luôn để gia công hàng hóa cho bị đơn theo hợp đồng gia công đã ký mà không giao khuôn để bị đơn nghiệm thu; không thông báo cho bị đơn biết, không giao hàng trực tiếp cho bị đơn là vi phạm hợp đồng và Phụ lục đã ký theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Thương mại 2005. Theo quy định tại các Điều 39, 44 Luật Thương mại 2005, bị

đơn có quyền kiểm tra hàng hóa (khuôn) do nguyên đơn sản xuất có đúng nội dung, quy cách, kích thước... trong hợp đồng làm khuôn và Phụ lục đã ký mới có nghĩa vụ thanh toán tiền cho nguyên đơn theo Điều 50 Luật Thương mại. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/12/2018 để quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện và buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 245.052.000 đồng (của hợp đồng làm khuôn) là không đúng quy định của pháp luật và không phù hợp những tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn và sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe các bên đương sự trình bày ý kiến và Kiểm sát viên phát biểu quan điểm; sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 09 tháng 10 năm 2019, Tòa án nhân dân thị xã A xét xử sơ thẩm vụ án và ban hành Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 09/2019/KDTM-ST. Ngày 24/10/2019, bị đơn Công ty E có đơn kháng cáo. Người kháng cáo nộp đơn kháng cáo trong thời hạn, đóng tạm ứng án phí đúng quy định tại các Điều 271, 273, 276 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Theo Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị". Nguyên đơn không kháng cáo, bị đơn chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện về hợp đồng mua bán hàng hóa. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần quyết định: Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn E thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn B số tiền 245.052.000 đồng. Phần bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Xét kháng cáo của bị đơn:

[3] Về hiệu lực của Hợp đồng gia công số 01/HD/RS-AHV/170215 ngày 15/02/2017, Thỏa thuận làm khuôn số 01/HD/RS-AHV/00117 ngày 17/01/2017 và Phụ kiện thỏa thuận làm khuôn số 01/HD/RS-AHV/00117 ký ngày 18/02/2017 đều do người đại diện hợp pháp của hai công ty tại thời điểm ký kết thỏa thuận là ông Y, chức vụ: Phó Tổng giám đốc được ông D - người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký kết các giao dịch của Công ty B (theo Giấy ủy quyền ngày 08/8/2010) và ông H, chức vụ: Tổng giám đốc - người đại diện theo pháp luật Công ty E nên hợp đồng đảm bảo về hình thức. Về điều khoản thanh toán của hợp đồng quy định giá trị hợp đồng là 6.000 USD và hình thức thanh toán bằng đồng đô la Mỹ giá trị của phụ kiện hợp đồng là 4.800 USD, tổng giá trị là 10.800 USD. Mặc dù, các thỏa thuận ghi giá trị và hình thức thanh toán bằng tiền USD; nhưng thực tế Công ty B đã xuất Hóa đơn số 0000313 ngày 01/3/2017 cho Công ty E có giá trị tương đương tổng giá trị của thỏa thuận là

làm khuôn và phụ kiện thỏa thuận 10.800 USD, tỷ giá là 22.765 VND/USD (BL số 33). Tương tự với hóa đơn này, Công ty B cũng đã xuất Hóa đơn số 0000333 ngày 22/3/2017, giá trị 429,05USD, có tỷ giá là 22.765 VND/USD tương đương 9.754.452 đồng (hóa đơn thuộc hợp đồng gia công). Thực tế, Công ty E thanh toán giá trị gia công cho Công ty B bằng tiền Đồng Việt Nam số tiền 9.754.452 đồng. Do vậy, đây được xem là thỏa thuận thanh toán bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá được xác định tại hóa đơn do Công ty B xuất. Theo hướng dẫn tại điểm b, mục 3, phần I Nghị quyết số 04/2003/NQ-HĐTP ngày 27/5/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì hợp đồng gia công, thỏa thuận và phụ kiện thỏa thuận làm khuôn không bị vô hiệu. Do đó các giao dịch phát sinh hiệu lực, các bên có nghĩa vụ thực hiện theo nội dung đã thỏa thuận.

[4] Về nội dung: Theo Thỏa thuận làm khuôn ngày 17/01/2017 tại Điều 1 quy định: Bên A (Công ty E) chấp nhận cho bên B (Công ty B) làm khuôn ép nhựa đồ gá có tên TM1750-2 cav dùng để gia công và xi mạ cho sản phẩm của bên A là nút điều khiển tivi. Đồng thời, theo Hợp đồng gia công số 01/HD/RS-AHV/170215 ngày 15/02/2017 giữa Công ty E với Công ty B thỏa thuận về việc Công ty B gia công nút điều khiển ti vi cho Công ty E, tại Điều 4 quy định "Bên A cung cấp máy móc thiết bị cho bên B (nếu sản phẩm đó cần)". Như vậy sau khi ký kết hợp đồng làm khuôn, các bên ký kết hợp đồng gia công trong đó có thỏa thuận bên đặt gia công cung cấp máy móc thiết bị cho bên nhận gia công là phù hợp về thời gian ký kết các hợp đồng (đặt thiết bị gia công trước sau đó đặt gia công trong đó có thỏa thuận về cung cấp thiết bị). Đồng thời, "Thỏa thuận làm khuôn" ngày 17/01/2017 tại Điều 1 xác định mục đích làm khuôn là "dùng để gia công và xi mạ cho sản phẩm của bên A: Nút điều khiển tivi". Mặt khác, Phụ kiện thoả thuận làm khuôn ký ngày 18/02/2017 tại Điều 1 quy định: Bên A (Công ty E) chấp nhận cho bên B (Công ty B) làm khuôn in cho sản phẩm của bên A là nút nhựa điều khiển ti vi có ký hiệu 2AG-0508A, trong khi đó Hợp đồng gia công số 01/HD/RS-AHV/170215 ngày 15/02/2017 cũng thể hiện nguyên đơn gia công cho bị đơn nút điều khiển tivi mã sản phẩm 2AG-0508A. Như vậy, có cơ sở xác định các hợp đồng đã ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn có mối liên hệ với nhau. Cụ thể là nguyên đơn sẽ làm khuôn ép nhựa đồ gá có tên TM1750-2 cav cho bị đơn, khuôn này dùng để gia công và xi mạ cho sản phẩm của bị đơn là nút điều khiển tivi có mã sản phẩm 2AG-0508A.

[5] Thực hiện các hợp đồng đã ký kết, nguyên đơn đã ký kết hợp đồng với Công ty G để làm khuôn. Theo biên bản nghiệm thu ngày 11/02/2017 giữa nguyên đơn và Công ty G (BL 43), Công ty G đã hoàn tất và bàn giao cho nguyên đơn đưa vào sử dụng khuôn TM1750-2 cav. Ngày 01/3/2017, nguyên đơn đã xuất hóa đơn làm khuôn cho bị đơn nhưng bị đơn không thanh toán nhưng không có phản hồi về lý do không thanh toán. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng bị đơn chưa nhận được khuôn nên không thanh toán và trả lại hóa đơn nhưng không có chứng cứ chứng minh việc trả lại hóa đơn là do chưa nhận được khuôn. Sau đó, nguyên đơn tiến hành gia công và giao đợt sản phẩm đầu tiên cho bị đơn. Tại biên bản làm việc ngày 25/10/2018 (BL 141) bị đơn xác định sau khi nhận đợt hàng thứ nhất thì thấy việc xi mạ

không đạt chất lượng nên đã gửi email cho nguyên đơn ngày 10/3/2017, cùng ngày hai bên đã thỏa thuận không tiếp tục hợp đồng và bị đơn đã nhận lại nguyên vật liệu. Số hàng gia công đợt một các bên đã giao nhận đủ và thanh toán xong, không có tranh chấp. Mặt khác, tại Văn bản ngày 31/12/2017 về việc "xác nhận số dư nợ cho mục đích kiểm toán", bị đơn thừa nhận số tiền phải trả cho nguyên đơn là số tiền làm khuôn theo hợp đồng. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng việc xác nhận số dư nợ cho mục đích kiểm toán căn cứ vào hợp đồng đã ký kết là không phù hợp bởi lẽ số liệu kiểm toán đối với số dư nợ do mua hàng chỉ được xác định trên cơ sở hóa đơn, trong trường hợp này, do không có hóa đơn (vì đã trả lại cho nguyên đơn) trong khi thực tế có khoản nợ này nên bị đơn đã gửi văn bản yêu cầu nguyên đơn xác nhận số tiền thực nợ. Như vậy, có căn cứ xác định bị đơn đã biết việc nguyên đơn làm xong khuôn và đồng ý để bị đơn giữ lại khuôn để gia công, việc nguyên đơn không giao khuôn cho bị đơn là thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên về việc bị đơn cung cấp máy móc thiết bị để gia công theo Hợp đồng gia công số 01/HD/RS-AHV/170215 ngày 15/02/2017, trường hợp này được xem như nguyên đơn đã giao khuôn cho bị đơn và bị đơn giao lại cho nguyên đơn để tiến hành gia công theo thỏa thuận.

[6] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng theo quy định, nguyên đơn phải giao khuôn, bị đơn phải kiểm tra khuôn để đảm bảo chất lượng khuôn trước khi nhận, đồng thời do sản phẩm gia công không đạt chất lượng nên đặt ra vấn đề chất lượng khuôn không bảo đảm. Ý kiến này là không phù hợp với quy định của pháp luật bởi lẽ "Thỏa thuận làm khuôn" ngày 17/01/2017 không quy định về chất lượng hàng hóa, hàng hóa của nguyên đơn bán cho bị đơn không thuộc trường hợp không phù hợp với hợp đồng theo quy định tại Điều 39 Luật Thương mại, đồng thời, sau khi nhận được hóa đơn, bị đơn biết được khuôn đã làm xong nhưng không tiến hành kiểm tra và khiếu nại chất lượng hàng hóa trong thời hạn theo khoản 2 Điều 318 Luật Thương mại mà tiếp tục giao cho nguyên đơn để tiến hành gia công. Đối với sản phẩm gia công, các bên không trưng cầu giám định, không tranh chấp về chất lượng nên không có căn cứ xác định sản phẩm gia công không đảm bảo chất lượng.

Như vậy, đủ cơ sở để xác định Công ty B đã làm khuôn cho Công ty E theo hợp đồng đã ký kết, khuôn là thiết bị dùng để gia công cho sản phẩm của Công ty E nên Công ty B không giao hàng cho Công ty E mà dùng chính hàng hóa đó để làm thiết bị gia công theo thỏa thuận. Công ty E biết và đồng ý cho Công ty B sử dụng khuôn để gia công sản phẩm cho mình. Do vậy Công ty E có nghĩa vụ phải thanh toán tiền làm khuôn cho Công ty B.

Về nghĩa vụ thanh toán: Tại khoản 1 Điều 50 Luật Thương mại quy định: "Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận", khoản 2 Điều 1 của thỏa thuận làm khuôn ngày 17/01/2017 quy định về nghĩa vụ thanh toán: "Thanh toán: 100% giá trị hợp đồng trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn". Theo phân tích tại mục [5]: Ngày 01/3/2017, Công ty B đã xuất Hóa đơn bán hàng số 0000313 giá trị 10.800 USD, tỷ giá là 22.765

VND/USD tương đương 245.862.000 đồng. Như vậy, đối chiếu với thỏa thuận trên và thực tế xuất hóa đơn, thì đến nay đã quá thời hạn nhưng Công ty E chưa thực hiện thanh toán là vi phạm nghĩa vụ. Tuy nhiên, Công ty B chỉ yêu cầu Công ty E thanh toán giá trị hàng hóa số tiền 245.052.000 đồng (thấp hơn giá theo tỷ giá tại hóa đơn), không yêu cầu thanh tiền lãi chậm trả là có lợi cho bị đơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 245.052.000 đồng cho nguyên đơn là có căn cứ.

[7] Theo các email ngày 10/3/2017 giữa Công ty E và Công ty B (được Văn phòng Thừa phát lại A lập Vi bằng số 209/2018/VB-TPLBC ngày 17/8/2018) thì hai bên trao đổi với nhau thống nhất Công ty B không tiếp tục thực hiện hợp đồng gia công và trả nguyên liệu cho Công ty E. Như vậy, hợp đồng gia công chỉ được thực hiện một phần đã chấm dứt theo thỏa thuận. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/12/2018 thì bộ khuôn đang được Công ty B quản lý. Theo quy định khoản 2 Điều 181 Luật Thương mại Công ty E được nhận lại thiết bị đã cho Công ty B mượn để gia công (đồng thời là đối tượng của thỏa thuận và phụ kiện thỏa thuận làm khuôn) sau khi thanh lý hợp đồng gia công. Tuy nhiên, trong toàn bộ quá trình tố tụng, các bên đương sự không ai yêu cầu giải quyết về việc hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng gia công. Công ty E không yêu cầu phản tố về việc buộc Công ty B phải giao trả khuôn cho Công ty E nên Tòa án không xem xét giải quyết. Công ty E có quyền yêu cầu Công ty B thực hiện nghĩa vụ trả khuôn cho Công ty E theo quy định, trường hợp phát sinh tranh chấp thì Công ty E có quyền khởi kiện Công ty B trong một vụ án khác.

[8] Từ những phân tích trên, xét thấy Công ty E có yêu cầu kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ nào khác để chứng minh cho kháng cáo của mình nên không có cơ sở chấp nhận, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là có căn cứ nên giữ nguyên phần nội dung có kháng cáo của bản án sơ thẩm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

- Án phí phúc thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 293 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 37, Điều 50, Điều 55 Luật Thương mại;

- Nghị quyết số 04/2003/NQ-HĐTP ngày 27/5/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết các vụ án kinh tế;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày

27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XII quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn E.

2. Giữ nguyên mục 1 phần quyết định của Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 09/2019/KDTM-ST ngày 09/10/2019 của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Dương:

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn E thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn B số tiền 245.052.000 đồng.

Kể từ ngày Công ty Trách nhiệm hữu hạn B có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Công ty Trách nhiệm hữu hạn E còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn E phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0042161 ngày 24/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, tỉnh Bình Dương.

Các phần khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thị xã A;
- Chi cục THADS thị xã A;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, Tòa KT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tuyết Thanh